ĐẠI HỌC HUẾ
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC

Số: /QĐ-HĐTSĐH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huế, ngày tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố điểm trúng tuyển đợt 1 tuyển sinh vào đại học hệ chính quy năm 2025 của Đại học Huế

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC ĐẠI HỌC HUẾ

Căn cứ Nghị định 30/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐĐH ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng Đại học Huế ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế, Nghị quyết số 50/NQ-ĐHH ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng Đại học Huế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế và Nghị quyết số 14/NQ-HĐĐH ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng Đại học Huế về việc sửa đổi một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hiện hành;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy của Đại học Huế;

Căn cứ Quyết định số 83/QĐ-ĐHH ngày 07 tháng 2 năm 2025 của Giám đốc Đại học Huế về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy Đại học Huế năm 2025 (HĐTS);

Căn cứ Thông báo số 12/TB-HĐTSĐH ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch HĐTS về việc đăng ký xét tuyển vào các ngành đào tạo của Đại học Huế trong kỳ tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2025;

Căn cứ Thông báo số 16/TB-HĐTSĐH ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Chủ tịch HĐTS về việc công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tuyển sinh đại học hệ chính quy của Đại học Huế năm 2025 và Thông báo số 20/TB-HĐTSĐH ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Chủ tịch HĐTS về việc điều chỉnh, bổ sung ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tuyển sinh đại học hệ chính quy của Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế;

Căn cứ kết luận phiên họp xét duyệt điểm trúng tuyển đợt 1 của HĐTS ngày 20 tháng 8 năm 2025;

Theo đề nghị của Thường trực HĐTS,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố điểm trúng tuyển đợt 1 tuyển sinh vào đại học hệ chính quy của Đại học Huế năm 2025 (*Bảng điểm kèm theo*).

Điều 2. Ban Thư ký HĐTS có nhiệm vụ công bố điểm trúng tuyển đợt 1 trên các phương tiện thông tin đại chúng và thực hiện các công việc tiếp theo theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đại học Huế, Trưởng các Ban chức năng, Thủ trưởng các đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc và thuộc Đại học Huế và Ban Thư ký HĐTS chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Hội đồng ĐHH;
- Thông báo trên các phương tiện thông tin;
- Thành viên HĐTSĐH;
- Lưu: VT, ĐTCTSV. LTMH.

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH

PHÓ GIÁM ĐỐC
Bùi Văn Lợi

BẢNG ĐIỂM TRÚNG TUYỂN ĐỢT 1 TUYỂN SINH VÀO ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY CỦA ĐẠI HỌC HUẾ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-HĐTSĐH ngày 22/8/2025 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh)

STT	Mã ngành	Tên ngành	Điểm trúng tuyển theo phương thức sử dụng					
			Điểm thi tốt nghiệp THPT/ Kết hợp	Kết quả học tập cấp THPT/ Kết hợp	Điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM	Điểm ĐGNL ĐHQG Hà Nội	Điểm ĐGNL ĐHSP Hà Nội	Điểm ĐGNL ĐHSP TP.HCM
I. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT - DHA								
1	7380101	Luật	22.00	23.50				
2	7380107	Luật Kinh tế	22.00	23.50				
II. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - DHF								
3	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	* 30.00	30.00				
4	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp	27.40	27.66				
5	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	** 30.00	30.00				
6	7220201	Ngôn ngữ Anh	23.00	24.05				
7	7220202	Ngôn ngữ Nga	15.00	18.00				
8	7220203	Ngôn ngữ Pháp	15.00	18.00				
9	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	26.60	26.94				
10	7220209	Ngôn ngữ Nhật	16.25	18.43				
11	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	23.60	24.38				
12	7310601	Quốc tế học	15.00	18.00				
13	7310630	Việt Nam học	15.00	18.00				
14	7310640	Hoa Kỳ học	15.00	18.00				

*Ghi chú: * Ngành Sư phạm Tiếng Anh sử dụng tiêu chí phụ là điểm môn ngoại ngữ >=9.5 và môn Ngữ văn >=8.5*

*** Ngành Sư phạm tiếng Trung Quốc sử dụng tiêu chí phụ là điểm môn ngoại ngữ =10.0*

STT	Mã ngành	Tên ngành	Điểm trúng tuyển theo phương thức sử dụng					
			Điểm thi tốt nghiệp THPT/ Kết hợp	Kết quả học tập cấp THPT/ Kết hợp	Điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM	Điểm ĐGNL ĐHQG Hà Nội	Điểm ĐGNL ĐHSP Hà Nội	Điểm ĐGNL ĐHSP TP.HCM
III. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - DHK								
15	7310101	Kinh tế	15.00		600			
16	7310101TA	Kinh tế (Đào tạo bằng Tiếng Anh)	16.00		640			
17	7310102	Kinh tế chính trị	15.00		600			
18	7310106	Kinh tế quốc tế	15.00		600			
19	7310107	Thống kê kinh tế	15.00		600			
20	7310109	Kinh tế số	15.00		600			
21	7340101	Quản trị kinh doanh	16.00		640			
22	7340101TA	Quản trị kinh doanh (Đào tạo bằng Tiếng Anh)	16.00		640			
23	7340115	Marketing	20.00		800			
24	7340121	Kinh doanh thương mại	16.00		640			
25	7340122	Thương mại điện tử	17.00		680			
26	7340201	Tài chính - Ngân hàng	16.00		640			
27	7340301	Kế toán	16.00		640			
28	7340301TA	Kế toán (Đào tạo bằng Tiếng Anh)	16.00		640			
29	7340302	Kiểm toán	15.00		600			
30	7340404	Quản trị nhân lực	16.00		640			
31	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	15.00		600			
32	7349001	Tài chính - Ngân hàng (Liên kết)	16.00		640			

STT	Mã ngành	Tên ngành	Điểm trúng tuyển theo phương thức sử dụng					
			Điểm thi tốt nghiệp THPT/ Kết hợp	Kết quả học tập cấp THPT/ Kết hợp	Điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM	Điểm ĐGNL ĐHQG Hà Nội	Điểm ĐGNL ĐHSP Hà Nội	Điểm ĐGNL ĐHSP TP.HCM
33	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	18.00		720			
34	7620115	Kinh tế nông nghiệp	15.00		600			
35	7903124	Song ngành Kinh tế - Tài chính	16.00		640			
IV. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM - DHL								
36	7340116	Bất động sản	15.00	18.00				
37	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	18.50	20.81				
38	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	16.00	18.30				
39	7540101	Công nghệ thực phẩm	17.00	19.13				
40	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	15.00	18.00				
41	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	15.00	18.00				
42	7620102	Khuyến nông	15.00	18.00				
43	7620105	Chăn nuôi	16.00	18.30				
44	7620110	Khoa học cây trồng	15.00	18.00				
45	7620112	Bảo vệ thực vật	15.00	18.00				
46	7620116	Phát triển nông thôn	15.00	18.00				
47	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao	15.00	18.00				
48	7620119	Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn	15.00	18.00				
49	7620210	Lâm nghiệp	15.00	18.00				
50	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	15.00	18.00				

STT	Mã ngành	Tên ngành	Điểm trúng tuyển theo phương thức sử dụng					
			Điểm thi tốt nghiệp THPT/ Kết hợp	Kết quả học tập cấp THPT/ Kết hợp	Điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM	Điểm ĐGNL ĐHQG Hà Nội	Điểm ĐGNL ĐHSP Hà Nội	Điểm ĐGNL ĐHSP TP.HCM
51	7620301	Nuôi trồng thủy sản	15.00	18.00				
52	7620302	Bệnh học thủy sản	15.00	18.00				
53	7620305	Quản lý thủy sản	15.00	18.00				
54	7640101	Thú y	19.50	21.94				
55	7850103	Quản lý đất đai	15.00	18.00				
V. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT - DHN								
56	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	20.50	22.75				
57	7210103	Hội hoạ	18.00	20.25				
58	7210105	Điêu khắc	18.00	20.25				
59	7210403	Thiết kế đồ hoạ	18.00	20.25				
60	7210404	Thiết kế thời trang	18.00	20.25				
61	7580108	Thiết kế nội thất	18.00	20.25				
VI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM - DHS								
62	7140201	Giáo dục mầm non	23.60				21.29	18.60
63	7140202	Giáo dục Tiểu học	27.82		1113		27.91	23.80
64	7140202TA	Giáo dục Tiểu học (Đào tạo bằng Tiếng Anh)	27.00		1080		27.13	22.50
65	7140204	Giáo dục Công dân	26.55		1062		26.70	21.90
66	7140205	Giáo dục Chính trị	27.30		1092		27.42	22.90
67	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	26.55		1062		26.70	21.90

STT	Mã ngành	Tên ngành	Điểm trúng tuyển theo phương thức sử dụng					
			Điểm thi tốt nghiệp THPT/ Kết hợp	Kết quả học tập cấp THPT/ Kết hợp	Điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM	Điểm ĐGNL ĐHQG Hà Nội	Điểm ĐGNL ĐHSP Hà Nội	Điểm ĐGNL ĐHSP TP.HCM
68	7140209	Sư phạm Toán học	26.10		1044		25.57	21.30
69	7140209TA	Sư phạm Toán học (Đào tạo bằng Tiếng Anh)	26.10		1044		25.57	21.30
70	7140210	Sư phạm Tin học	22.30		892		19.78	17.30
71	7140211	Sư phạm Vật lý	26.08		1043		25.49	21.30
72	7140212	Sư phạm Hóa học	26.88		1075		27.01	22.30
73	7140213	Sư phạm Sinh học	23.08		923		20.59	18.10
74	7140217	Sư phạm Ngữ văn	28.90		1156		28.95	25.90
75	7140218	Sư phạm Lịch sử	27.63		1105		27.73	23.50
76	7140219	Sư phạm Địa lý	27.71		1108		27.81	23.60
77	7140221	Sư phạm Âm nhạc	21.72				19.06	16.80
78	7140246	Sư phạm công nghệ	20.00		800		16.95	15.20
79	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	23.50		940		21.18	18.50
80	7140248	Giáo dục pháp luật	26.52		1061		26.67	21.90
81	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	27.25		1090		27.37	22.90
82	7310403	Tâm lý học giáo dục	25.90	26.31	1036		24.79	21.10
83	7480104	Hệ thống thông tin	17.50	19.69	700		13.70	12.90
VII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC - DHT								
84	7220104	Hán Nôm	16.00	18.30	640	80		
85	7229001	Triết học	16.00	18.30	640	80		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Điểm trúng tuyển theo phương thức sử dụng					
			Điểm thi tốt nghiệp THPT/ Kết hợp	Kết quả học tập cấp THPT/ Kết hợp	Điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM	Điểm ĐGNL ĐHQG Hà Nội	Điểm ĐGNL ĐHSP Hà Nội	Điểm ĐGNL ĐHSP TP.HCM
86	7229010	Lịch sử	22.00	23.50	880	110		
87	7229030	Văn học	22.00	23.50	880	110		
88	7229042	Quản lý văn hóa	16.00	18.30	640	80		
89	7310205	Quản lý nhà nước	15.50	18.16	620	78		
90	7310301	Xã hội học	15.50	18.16	620	78		
91	7310608	Đông phương học	15.50	18.16	620	78		
92	7320101	Báo chí	19.00	21.37	760	95		
93	7320111	Truyền thông số	20.00	22.50	800	100		
94	7420201	Công nghệ sinh học	17.00	19.13	680	85		
95	7440102	Vật lý học	16.00	18.30	640	80		
96	7440112	Hóa học	16.00	18.30	640	80		
97	7440301	Khoa học môi trường	15.00	18.00	600	75		
98	7480103	Kỹ thuật phần mềm	17.50	19.69	700	88		
99	7480107TD	Quản trị và phân tích dữ liệu	16.00	18.30	640	80		
100	7480201	Công nghệ thông tin	17.50	19.69	700	88		
101	7480201VJ	Công nghệ thông tin (Chương trình đào tạo Kỹ sư Việt-Nhật)	17.75	19.97	710	89		
102	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông	17.50	19.69	700	88		
103	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	17.00	19.13	680	85		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Điểm trúng tuyển theo phương thức sử dụng					
			Điểm thi tốt nghiệp THPT/ Kết hợp	Kết quả học tập cấp THPT/ Kết hợp	Điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM	Điểm ĐGNL ĐHQG Hà Nội	Điểm ĐGNL ĐHSP Hà Nội	Điểm ĐGNL ĐHSP TP.HCM
104	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	15.50	18.16	620	78		
105	7580101	Kiến trúc	16.75	18.84				
106	7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	15.50	18.16	620	78		
107	7760101	Công tác xã hội	19.00	21.37	760	95		
108	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	15.50	18.16	620	78		
109	7850105	Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường	15.50	18.16	620	78		
VIII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC - DHY								
110	7720101	Y khoa	25.17					
111	7720110	Y học dự phòng	17.00					
112	7720115	Y học cổ truyền	19.60					
113	7720201	Dược học	21.25					
114	7720301	Điều dưỡng	17.00					
115	7720302	Hộ sinh	17.00					
116	7720401	Dinh dưỡng	17.00					
117	7720501	Răng - Hàm - Mặt	24.40					
118	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	17.25					
119	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	19.00					
120	7720701	Y tế công cộng	17.00					

STT	Mã ngành	Tên ngành	Điểm trúng tuyển theo phương thức sử dụng					
			Điểm thi tốt nghiệp THPT/ Kết hợp	Kết quả học tập cấp THPT/ Kết hợp	Điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM	Điểm ĐGNL ĐHQG Hà Nội	Điểm ĐGNL ĐHSP Hà Nội	Điểm ĐGNL ĐHSP TP.HCM
IX. TRƯỜNG DU LỊCH - DHD								
121	7340101	Quản trị kinh doanh	19.50	21.94				
122	7810101	Du lịch	19.50	21.94				
123	7810102	Du lịch điện tử	15.00	18.00				
124	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	19.75	22.22				
125	7810104	Quản trị du lịch và khách sạn	21.50	23.25				
126	7810201	Quản trị khách sạn	18.50	20.81				
127	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	16.75	18.84				
X. KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT - DHC								
128	7140206	Giáo dục Thế chất	21.41	23.20				
XI. KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ - DHE								
129	7480112KS	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	19.60	22.05	784			
130	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20.00	22.50	800			
131	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	18.20	20.47	728			
		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chương trình đào tạo Công nghệ thiết kế vi mạch)	24.05	24.64	962			
132	7520201	Kỹ thuật điện	17.20	19.35	688			
133	7520216	Kỹ thuật điều kiển và tự động hoá	18.50	20.81	740			
134	7580201	Kỹ thuật xây dựng	16.00	18.30	640			

STT	Mã ngành	Tên ngành	Điểm trúng tuyển theo phương thức sử dụng					
			Điểm thi tốt nghiệp THPT/ Kết hợp	Kết quả học tập cấp THPT/ Kết hợp	Điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM	Điểm ĐGNL ĐHQG Hà Nội	Điểm ĐGNL ĐHSP Hà Nội	Điểm ĐGNL ĐHSP TP.HCM
XII. KHOA QUỐC TẾ - DHI								
135	7310206	Quan hệ quốc tế	19.00					
136	7320104	Truyền thông đa phương tiện	21.50					
137	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	15.00	18.00				
138	7580301	Kinh tế xây dựng	15.00	18.00				
139	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	15.00	18.00				
XIII. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ								
140	7520201	Kỹ thuật điện	15.00	18.00				
141	7520216	Kỹ thuật điều kiển và tự động hoá	15.00	18.00				
142	7580201	Kỹ thuật xây dựng	15.00	18.00				

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH

PHÓ GIÁM ĐỐC
Bùi Văn Lợi